Người ký: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Email: ubnd@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Thời gian ký: 10.06.2024 14:53:37 +07:00

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC CHƯA ĐƯỢC CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m2 sử dụng/01 tháng

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường: Đông Ba, Phú Nhuận, Phú Hội và Vĩnh Ninh)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	26.063	24.147	23.380	15.714
		Tầng 2	23.797	22.047	21.347	14.348
		Tầng 3	22.664	20.997	20.331	13.665
		Tầng 4	20.397	18.897	18.297	12.298
		Tầng 5	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 6 trở lên	15.864	14.698	14.231	9.565
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	23.797	22.047	21.347	14.348
		Tầng 2	21.530	19.947	19.314	12.982
		Tầng 3	20.397	18.897	18.297	12.298
		Tầng 4	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 5	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 6 trở lên	13.598	12.598	12.198	8.199
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	21.530	19.947	19.314	12.982
		Tầng 2	19.264	17.848	17.281	11.615
		Tầng 3	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 4	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 5	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 6 trở lên	11.332	10.499	10.165	6.832
II	**KHU VỰC CẬN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ: (Thuộc địa bàn các phường: Thuận Lộc, Thuận Hoà, Tây Lộc, Gia Hội, Vĩ Dạ, Xuân Phú, An Đông, An Cựu, Phước Vĩnh,Trường An, Phường Đúc)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	23.797	22.047	21.347	14.348
		Tầng 2	21.530	19.947	19.314	12.982
		Tầng 3	20.397	18.897	18.297	12.298
		Tầng 4	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 5	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 6 trở lên	13.598	12.598	12.198	8.199
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	21.530	19.947	19.314	12.982
		Tầng 2	19.264	17.848	17.281	11.615
		Tầng 3	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 4	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 5	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 6 trở lên	11.332	10.499	10.165	6.832

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	19.264	17.848	17.281	11.615
		Tầng 2	16.998	15.748	15.248	10.249
		Tầng 3	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 4	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 5	11.332	10.499	10.165	6.832
		Tầng 6 trở lên	9.065	8.399	8.132	5.466
III	**KHU VỰC VEN NỘI ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường, xã: Kim Long, Phú Hậu, An Hoà, Hương Sơ, An Tây, Hương Long, Thuỷ Biều, Thuỷ Xuân, Hương An, Hương Vinh, Thuận An, Hương Hồ, Phú Thượng, Thủy Vân, Hải Dương, Hương Thọ, Phú Mậu, Thủy Bằng, Hương Phong, Phú Dương, Phú Thanh)**					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	21.530	19.947	19.314	12.982
		Tầng 2	19.264	17.848	17.281	11.615
		Tầng 3	18.131	16.798	16.264	10.932
		Tầng 4	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 5	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 6 trở lên	11.332	10.499	10.165	6.832
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	19.264	17.848	17.281	11.615
		Tầng 2	16.998	15.748	15.248	10.249
		Tầng 3	15.864	14.698	14.231	9.565
		Tầng 4	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 5	11.332	10.499	10.165	6.832
		Tầng 6 trở lên	9.065	8.399	8.132	5.466
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	16.998	15.748	15.248	10.249
		Tầng 2	14.731	13.648	13.215	8.882
		Tầng 3	13.598	12.598	12.198	8.199
		Tầng 4	11.332	10.499	10.165	6.832
		Tầng 5	9.065	8.399	8.132	5.466
		Tầng 6 trở lên	6.799	6.299	6.099	4.099